**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG: TRUNG HỌC CƠ SỞ …..**  **TỔ: KHOA HỌC TỰ NHIÊN** | **CỘNGHÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN TOÁN, KHỐI LỚP 6**

(Năm học 2021 - 2022)

**I. Đặc điểm tình hình**

**1. Số lớp:**  lớp 6 **; Số học sinh:**

**2. Tình hình đội ngũ:**

**Sốgiáo viên:** giáo viên; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: giáo viên Đại học: giáo viên ; Trên đại học: giáo viên.

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên:** Tốt: giáo viên; Khá: giáo viên; Đạt giáo viên:; Chưa đạt: giáo viên

**3. Thiết bị dạy học:** *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thiết bị dạy học | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành | Ghi chú |
| 1 | Máy tính, máy chiếu tại các phòng học, bảng tương tác | bộ | Dùng cho các tiết dậy có ứng dụng CNTT |  |
| 2 | Thước kẻ, Eke, compa của giáo viên | bộ | Dụng cụ vẽ hình dùng cho các tiết hình học |  |
| 3 |  |  |  |  |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập***(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phòng | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
| 1 | Phòng Tin học | 01 | Thực hành phần mềm GEOGEBRA |  |
| 2 | Phòng Vật lí | 01 | Hoạt động thực hành và trải nghiệm:  Sắp xếp vị trí các điểm thẳng hàng (quan sát hiện tượng nhật thực nguyệt thực trên phần mềm dậy vật lý Crocodile Physics 605 ) |  |
| 3 | Sân trường | 01 | Hoạt động thực hành và trải nghiệm:  Sắp xếp vị trí các điểm thẳng hàng |  |

**II. Kế hoạch dạy học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân bố các tiết dậy: Số tiết 140 tiết ( 35 tuần, mỗi tuân 4 tiết)** | | | | | | |
|  | Số | Thống kê | Hình | Ôn tập – Kiểm tra | Trải nghiệm thực hành (9 tiết) | Tổng |
| Giữa kì 1 | 22 | 0 | 9 | 4 |  | 35 |
| Học kì 1 | 22 | 0 | 9 | 4 |  | 35 |
| Giữa kì 2 | 5 | 12 | 8 | 4 | Chủ đề 1.Sau thi học kì I. 3 tiết | 35 |
| Học kì 2 | 19 | 0 | 7 | 6 | Chủ đề 2. Sau thi giữa kì II. 3 tiết  Chủ đề 3. Sau thi học kì II. 3 tiết | 35 |

1. **Phân phối chương trình**

**HỌC KÌ I**

**NỬA ĐẦU HỌC KÌ I = 22 TIẾT ĐẠI + 9 TIẾT HÌNH + 4 TIẾT ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I = 35 TIẾT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài hoc** | **Số tiết** | **Tiết số** | **Yêu cầu cần đạt** |
| 1 | §1. Tập hợp | 2 | 1, 2 | – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. |
| 2 | §2. Tập hợp các số tự nhiên | 3 | 3,4,5 | – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  – Nhận biết được (quan hệ) thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên; so sánh được hai số tự nhiên cho trước. |
| 3 | §3. Phép cộng, phép trừ các số tự nhiên | 2 | 6,7 | –Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp trong tính toán. |
| 4 | §1. Tam giác đều. Hình vuông. Lục giác đều | 3 | 8,9,10 | – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. |
| 5 | §4. Phép nhân, phép chia các số tự nhiên | 2 | 11, 12 | –Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. |
| 6 | §5. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên | 3 | 13, 14, 15 | –Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. |
| 7 | §6. Thứ tự thực hiện các phép tính | 2 | 16, 17 | – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tính  (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có,...). |
| 8 | §2. Hình chữ nhật. Hình thoi | 3 | 18, 19, 20 | – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tínhchu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tínhchu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). |
| 9 | §7. Quan hệ chia hết. Tính chất chia hết | 4 | 21, 22, 23, 24 | –Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. |
| 10 | §8. Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 | 1 | 25 | – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5 hay không. |
| 11 | §9. Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 | 1 | 26 | – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 3, 9 để xác định một số đã cho có chia hết cho 3, 9 hay không. |
| 12 | §10. Số nguyên tố. Hợp số | 2 | 27, 28 | – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. |
| 13 | §3. Hình bình hành | 3 | 29,30,31 | – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình bình hành |
| 14 | **ÔN TẬP GIỮA KÌ I** | **2** | **32,33** |  |
| 15 | **KIỂM TRA GIỮA KÌ I** | **2** | **34,35** |  |

**NỬA SAU HỌC KÌ I = 22 TIẾT ĐẠI + 9 TIẾT HÌNH + 4 TIẾT ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA HỌC KÌ I = 35 TIẾT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài hoc** | **Số tiết** | **Tiết số** | **Yêu cầu cần đạt** |
| 16 | §11. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố | 2 | 36, 37 | – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. |
| 17 | §12. Ước chung và ước chung lớn nhất | 3 | 38, 39, 40 | – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; |
| 18 | §13. Bội chung và bội chung nhỏ nhất | 3 | 41, 42, 43 | – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; nhận biết được phân số tối giản; thực hiện được phép cộng,phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng đượckiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). |
| 19 | §4. Hình thang cân | 3 | 44, 45, 46 | – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình thang cân.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tínhchu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tínhchu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). |
| 20 | §1. Số nguyên âm | 1 | 47 | –Nhận biết được số nguyên âm  – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. |
| 21 | §2. Tập hợp các số nguyên | 3 | 48, 49, 50 | –Nhận biết đượctập hợp các số nguyên.  – Biểu diễnđược số nguyêntrên trục số.  –Nhận biết được số đối của một số nguyên.  –Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. So sánh được hai số nguyên cho trước.  – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. |
| 22 | §3. Phép cộng các số nguyên | 3 | 51, 52, 53 | – Thực hiện được các phép tính cộng trong tập hợp các số nguyên.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tínhvề số nguyên(ví dụ:tính lỗ lãi khi buôn bán,...). |
| 23 | §4. Phép trừ số nguyên. Quy tắc dấu ngoặc | 2 | 54, 55 | – Thực hiện được các phép tính trừ trong tập hợp các số nguyên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyêntrong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tínhvề số nguyên(ví dụ:tính lỗ lãi khi buôn bán,...). |
| 24 | §5. Hình có trục đối xứng | 2 | 56, 57 | – Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng.  – Nhận biết được những hình phẳng trong tự nhiên có trục đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều)  – Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... |
| 25 | §5. Phép nhân các số nguyên | 2 | 58, 59 | – Thực hiện được các phép tính nhân trong tập hợp các số nguyên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyêntrong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). |
| 26 | §6. Hình có tâm đối xứng | 2 | 60, 61 | – Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng.  – Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới tự nhiên có tâm đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều).  – Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... |
| 37 | §6. Phép chia hết hai số nguyên.  Quan hệ chia hết trong tập hợp số nguyên | 3 | 62, 63, 64 | – Thực hiện được các phép tínhchia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bộitrong tập hợp các số nguyên.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tínhvề số nguyên(ví dụ:tính lỗ lãi khi buôn bán,...). |
| 28 | §7. Đối xứng trong thực tiễn | 2 | 65, 66 | – Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu hiện qua tính đối xứng (ví dụ: nhận biết vẻ đẹp của một số loài thực vật, động vật trong tự nhiên có tâm đối xứng hoặc có trục đối xứng). |
| 29 | **ÔN TẬP HỌC KÌ I** | **2** | **67, 68** |  |
| 30 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** | **2** | **69, 70** |  |

**HỌC KÌ II**

**NỬA ĐẦU HỌC KÌ II = 6 TIẾT TRẢI NGHIỆM + 12 TIẾT THỐNG KÊ XÁC SUẤT + 5TIẾT SỐ HỌC + 8 TẾT HÌNH + 4 TIẾT ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I = 35 TIẾT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài hoc** | **Số tiết** | **Tiết số** | **Yêu cầu cần đạt** |
| 31 | HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM  Chủ đề 1. Đầu tư kinh doanh | 3 tiết | 71, 72, 73 | –Nhận biết được một số khái niệm cơ bản về tài chính và kinh doanh;  –Thực hiện được tính lợi nhuận;  –Nhận biết được các cách để tăng lợi luận;  –Thực hiện được các yêu cầu của dự án |
| 32 | §1. Thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu | 4 | 74, 75, 76, 77 | – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.  – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu đượcở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột  – Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). |
| 33 | §1. Điểm. Đường thẳng | 3 | 78, 79, 80 | – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.  – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.  – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. |
| 34 | §2. Biểu đồ cột kép | 2 | 81, 82 | – Đọc và mô tả thành thạo các dữ liệu ở dạng:biểu đồ dạng cột kép  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào biểu đồ thích hợp ở dạng: biểu đồ dạng cột kép (*column chart*).  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu đượcở dạng biểu đồ dạng cột kép  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ dạng cột kép  – Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). |
| 35 | §2. Hai đường thẳng cắt nhau. Hai đường thẳng song song | 2 | 83, 84 | – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. |
| 36 | §3. Mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản | 3 | 85, 86, 87 | –Làm quen với mô hình xác suấttrong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản(ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu,...).  –Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lầncủa một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. |
| 37 | §4. Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản | 3 | 88, 89, 90 | –Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. |
| 38 | §3. Đoạn thẳng | 3 | 91, 92, 93 | –Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. |
| 39 | §1. Phân số với tử và mẫu là số nguyên | 3 | 94, 95, 96 | – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.  – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.  – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.  – Nhận biết được số đối của một phân số. |
| 40 | §2. So sánh các phân số. Hỗn số dương | 2 | 97, 98 | – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.  – So sánh được hai phân số cho trước.  – Nhận biết được số đối của một phân số.  – Nhận biết được hỗn số dương. |
| 41 | **ÔN TẬP GIỮA KÌ II** | **2** | **99, 100** |  |
| 42 | **KIỂM TRA GIỮA KÌ II** | **2** | **101, 102** |  |
| 43 | HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM  Chủ đề 2. Chỉ số khối cơ thể (BMI) | **3** | **103, 104, 105** | –Nhận biết được chỉ số khối cơ thể (BMI) và ý nghĩa trong thực tiễn;  –Thực hành được tính chỉ số BMI;  –Thực hiện được các yêu cầu của hoạt động thực hành; |

**NỬA SAU HỌC KÌ II = 3 TIẾT TRẢI NGHIỆM + 19 TIẾT SỐ HỌC + 7 TẾT HÌNH + 6 TIẾT ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC = 35 TIẾT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài hoc** | **Số tiết** | **Tiết số** | **Yêu cầu cần đạt** |
| 44 | §3. Phép cộng, phép trừ phân số | 3 | 106, 107, 108 | – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ với phân số.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). |
| 45 | §4. Phép nhân, phép chia phân số | 3 | 109, 110, 111 | – Thực hiện được các phép tính nhân, chia với phân số.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). |
| 46 | §4. Tia | 3 | 112, 113, 114 | – Nhận biết được khái niệm tia. |
| 47 | §5. Số thập phân | 2 | 115, 116 | – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.  – So sánh được hai số thập phân cho trước.  – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về số thập phân. |
| 48 | §6. Phép cộng, phép trừ số thập phân | 2 | 117, 118 | – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về số thập phân. |
| 49 | §7. Phép nhân, phép chia số thập phân | 2 | 119, 120 | – Thực hiện được các phép tính nhân, chia với số thập phân.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán(tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về số thập phân |
| 50 | §8. Ước lượng và làm tròn số | 2 | 121, 122 | – Thực hiện được ước lượng và làm tròn sốthập phân. |
| 51 | §9. Tỉ số. Tỉ số phần trăm | 3 | 123, 124, 125 | – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). |
| 52 | §10. Hai bài toán về phân số | 2 | 126, 127 | – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.  – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn vớicác phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). |
| 53 | §5. Góc | 4 | 128, 129, 130, 131 | – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).  – Nhận biết đượccác góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).  – Nhận biết được khái niệm số đo góc. |
| 54 | **ÔN TẬP HỌC KÌ II** | **4** | **132, 133, 134, 135** |  |
| 55 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | **2** | **136, 137** |  |
| 56 | HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM  Chủ đề 3. Sắp xếp thành các vị trí thẳng hàng | **3 tiết** | **138, 139, 140** | –Nhận biết được một số hình ảnh về sắp xếp thẳng hàng trong thực tiễn cuộc sống;  –Nêu được một số hình ảnh về sắp xếp thẳng hàng;  –Nhận biết được ý nghĩa về sắp xếp thẳng hàng như: giải thích một số hiện tượng trong khoa học; Nghệ thuật, Kiến trúc; đảm bảo tính công bằng trong cuộc sống; |

**2. Chuyên đề lựa chọn: Không**

**3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra, đánh giá** | **Thời gian** | **Thời điểm** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** |
| Giữa Học kỳ 1 | Tuần 9 | Hết bài. Số nguyên tố. Hợp số, bài Hình bình hành | Kiểm tra các yêu cầu cần đạt của các bài học từ số thứ tự 1 đến 13 | Tự luận |
| Cuối Học kỳ 1 | Tuần 19 | Hết bài Quan hệ chia hết trong tập hợp số nguyên và bài Đối xứng trong thực tiễn | Kiểm tra các yêu cầu cần đạt của các bài học từ số thứ tự 16 đến 28 | Tự luận |
| Giữa Học kỳ 2 | Tuần 28 | Hết bài So sánh các phân số và bài Đoạn thẳng. | Kiểm tra các yêu cầu cần đạt của các bài học từ số thứ tự 31 đến 40 | Tự luận |
| Cuối Học kỳ 2 | Tuần 35 | Hết chương trình Toán 6 | Kiểm tra các yêu cầu cần đạt của các bài học từ số thứ tự 44 đến 53 | Tự luận |

**III. Các nội dung khác (nếu có):**

1. **Bồi dưỡng học sinh giỏi**
2. **Giúp đỡ học sinh yếu**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ TRƯỞNG**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *, ngày tháng 8 năm 2021*  **HIỆU TRƯỞNG**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |